

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07- 9 - 2020

V/v: ly hôn và tranh chấp
nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Kim Phụng;
2. Ông Đặng Minh Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:
Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 351/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H , sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh P, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh Q , sinh năm 1980; địa chỉ: Số 129, Tổ 3, Khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh B, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: Bà Phạm Thị H và bà Nguyễn Thanh Q tự nguyện tìm hiểu nhau, kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B vào ngày 08/4/2011. Sau khi kết hôn thì vợ chồng về sống chung với gia đình ông Q tại phường P. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2013 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm lối sống cũng như nhiều vấn đề khác xảy ra trong cuộc sống. Do không thể tiếp tục chung sống với nhau nên khoảng 04 năm nay bà H cùng con là cháu Nguyễn Ngọc Như Y đã về tỉnh P sống chung với cha mẹ bà H , còn ông Q vẫn sống chung với gia đình ông Q , mạnh ai người đó sống, không ai quan tâm gì đến ai. Nay bà H nhận thấy, tình cảm dành cho ông Q không còn nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông Q .

Về con chung: Bà H và ông Q có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 22/4/2011. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Y, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo ý kiến, yêu cầu của mình, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ: CMND, sổ hộ khẩu của bà H (bản sao chứng thực); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao chứng thực); Giấy khai sinh của cháu Ý (bản sao bản chứng thực); Bản tự khai (bản chính).

** Tại bản tự khai ngày 24/8/2020, bị đơn ông Nguyễn Thanh Q trình bày: Ông Q thống nhất với ý kiến trình bày của bà H về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn và về con chung. Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng: Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc nhưng khoảng 03 năm nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không hợp nhau. Mặc dù vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng ông vẫn còn thương yêu vợ con nên đã nhiều lần khuyên bà H quay về để vợ chồng đoàn tụ với nhau, cùng nhau chăm sóc cho con nhưng bà H không đồng ý mà cương quyết ly hôn nên ông có nín thở cũng không hạnh phúc. Do đó, qua yêu cầu ly hôn của bà H, ông đồng ý ly hôn.*

Về con chung: Ông Q và bà H có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 22/4/2011. Do cháu Y có nguyện vọng được sống chung với bà H nên ông đồng ý để bà H trực tiếp nuôi con, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp: Bản tự khai ngày 24/8/2020 (bản chính); đơn xin giải quyết vắng mặt (bản chính); Chứng minh nhân dân của ông Q (bản phô tô).

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng. Về mặt nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Mâu thuẫn giữa bà H và ông Q đã trầm trọng, không thể hàn gắn làm cho mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Về con chung, nhận thấy cháu Y hiện đang sống chung với bà H, cháu Y đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được sống chung với bà H. Về phía ông Q cũng đồng ý cho bà H nên việc bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ý phù hợp theo Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị H và bị đơn ông Nguyễn Thanh Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Q kết hôn và có đăng ký kết hôn tại phường Ủy ban nhân dân phường P, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B vào ngày 08/4/2011 theo đúng quy định về đăng ký kết hôn tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Nguyên đơn bà H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về lối sống cũng như nhiều vấn đề khác xảy ra trong cuộc sống vợ chồng, hai vợ chồng đã sống ly thân 04 năm nay, hiện tình cảm của bà dành cho ông Q không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Q. Về phía bị đơn cũng thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không hợp nhau, ông Q và bà H sống ly thân 04 năm nay. Hiện ông vẫn còn thương yêu vợ con nhưng do bà H cương quyết ly hôn nên ông có níu kéo cũng không hạnh phúc. Do đó, qua yêu cầu ly hôn của bà H thì ông đồng ý ly hôn.

Xét thấy: Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà H và ông Q đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà H và ông Q cũng thừa nhận vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn do quan điểm sống không hợp nhau, hiện vợ chồng đã sống ly thân 04 năm nay nên hai bên thống nhất ly hôn. Do vậy, việc bà H yêu cầu được ly hôn với ông Q là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà H và ông Q có một con chung là Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 22/4/2011, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Nhận thấy, hiện cháu Y đã trên 07 tuổi, đang sống ổn định cùng bà H và có nguyện vọng được sống với bà H. Về phía ông Q cũng cho rằng cháu Y đang sinh sống cùng với bà H nên ông đồng ý giao cháu Y cho bà H được nuôi dưỡng. Do đó, việc giao cháu Y cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là chính đáng và phù hợp quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với người không trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung là cháu Y, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 203, Khoản 1 Điều 227, 228, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh Q về việc xin ly hôn và nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Thanh Q.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 55, quyển số 01/2011, do Ủy ban nhân dân phường P, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B cấp cho bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Thanh Q ngày 08/4/2011 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 22/4/2011 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với người không trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung là Nguyễn Ngọc Như Y Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị H phải nộp số tiền 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016-0050210 ngày 14/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh B.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh B;
- VKSND thành phố T;
- UBND phường P;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong